

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 308/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2024 tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019”;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 369/TTr-SCT ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2024 tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chương trình được ban hành kèm theo Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện. Kết quả kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính xem xét, cân đối giải quyết kinh phí cho Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng



CHƯƠNG TRÌNH

Xúc tiến Thương mại năm 2024 tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../tháng../năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

1. Danh mục các sản phẩm được hỗ trợ

- 1.1. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng;
- 1.2. Nhóm sản phẩm gốm, sứ, gạch men (gốm mỹ nghệ, sứ dân dụng và công nghiệp, gạch men);
- 1.3. Hạt điều và các loại hạt khác (cà phê, hạt tiêu,...);
- 1.4. Thức ăn chăn nuôi; Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò, gà...
- 1.5. Thực phẩm chế biến: Bột ngọt, bánh kẹo, trái cây, thức uống đóng hộp, cà phê hòa tan, sữa, nấm, sầu riêng, ớt đóng hộp,...
- 1.6. Vải sợi các loại; Sản phẩm dệt sợi;
- 1.7. Quần áo may sẵn và sản xuất phụ kiện;
- 1.8. Giấy dép và sản xuất phụ kiện;
- 1.9. Hóa dược và nông dược (cho người và động thực vật);
- 1.10. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- 1.11. Máy móc thiết bị nông nghiệp
- 1.12. Ô tô, xe máy và sản xuất linh kiện, phụ tùng;
- 1.13. Dây và cáp điện các loại;
- 1.14. Máy móc, thiết bị điện công nghiệp (máy biến thế, động cơ điện,...);
- 1.15. Sản phẩm linh kiện điện tử và máy móc thiết bị điện tử tin học, viễn thông;
- 1.16. Sản phẩm chế biến từ gỗ các loại;
- 1.17. Cao su; các sản phẩm từ cao su
- 1.18. Sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.
- 1.19. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ;
- 1.20. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh như: Cà phê, hạt điều, hạt tiêu, bưởi, xoài, thanh long, chôm chôm, sầu riêng...

2. Đối tượng được hỗ trợ

Đối tượng được thụ hưởng kinh phí hỗ trợ là những doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh, hộ nông dân, trang trại tham gia vào chương trình có nhu cầu về phát triển mặt hàng theo định hướng và thị trường mục tiêu.

II. THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Trong tỉnh Đồng Nai

a) Phục vụ cho dân cư thuộc khu vực nông thôn, chú trọng đến các xã điểm của tỉnh;

b) Khu tập trung công nhân các khu công nghiệp, các nông trường cao su;

c) Thị trường thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.

2. Các tỉnh trọng điểm: Thị trường thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ...

3. Thị trường nước ngoài: Mỹ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Campuchia, Indonesia, CHLB Đức, Ấn Độ, Úc, Lào, Nam Phi...

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Hội chợ triển lãm trong tỉnh..... Phụ lục I
2. Hội chợ triển lãm ngoài tỉnh Phụ lục II
3. Hội chợ, triển lãm và giao thương nước ngoài Phụ lục III
4. Kết nối giao thương, Hội nghị, hội thảo trong nước Phụ lục IV
5. Hoạt động XTTM “Nông dân - Nông nghiệp - Nông thôn” Phụ lục V
6. Hoạt động XTTM “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng VN” ... Phụ lục VI
7. Đẩy mạnh công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai..... Phụ lục VII
8. Kinh phí cập nhật thông tin Website Trung tâm Xúc tiến Thương mại Phụ lục VIII
9. Tổ chức gian hàng chung của Tỉnh tại Chương trình gặp mặt Xuân Hữu nghị..... Phụ lục IX
10. Bảng tổng hợp kinh phí..... Phụ lục X

IV. KINH PHÍ

1. Mức hỗ trợ và thủ tục tham gia chương trình để được hỗ trợ thực hiện theo quy định từ Điều 3 đến Điều 12 Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Kinh phí thuộc nguồn quỹ xúc tiến thương mại hỗ trợ cho những hoạt động đã được ghi trong chương trình được duyệt và thanh quyết toán theo quy định của UBND tỉnh Đồng Nai và Bộ Tài chính.

3. Cơ sở cho việc lập dự toán chi hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Kế hoạch kinh phí hỗ trợ của chương trình được xây dựng trên cơ sở tiết kiệm, không lập kế hoạch chi cho các hoạt động trong thực tế có thể sử dụng các nguồn thu khác để tự cân đối.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, cùng các sở, ngành liên quan triển khai, theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vào cuối quý IV/2024./.



Phụ lục I
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG TỈNH

Kính báo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	Quy mô (Gian hàng)	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại hội chợ trong tỉnh	Quý II - IV	02 gian	Trung tâm Hội nghị và Tổ chức Sự kiện tỉnh Đồng Nai	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
2	Hội chợ mua sắm cuối năm Đồng Nai 2024	Quý IV	250 gian	Trung tâm Hội nghị và Tổ chức Sự kiện tỉnh Đồng Nai	TTXTTM phối hợp cùng Công ty CP XTTM và Quảng Cáo Quốc Tế (Ciat) tổ chức	Kinh phí tự cân đối



Phụ lục II

HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH

Kiểm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02. tháng 02. năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	NƠI TỔ CHỨC	Số lượng tham gia	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 tại tỉnh Đắk Lắk năm 2024	Quý II	Tp. Buôn Mê Thuột _ Daklak	04 gian	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
2	Hội chợ Công thương vùng trọng điểm phía Nam	Quý III-IV	Tỉnh BRVT	08 gian	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
3	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế Festival Biển Nha Trang năm 2024	Quý III-IV	Tỉnh Khánh Hòa	08 gian	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
4	Hội chợ triển lãm thương mại và du lịch Phú Yên năm 2024	Quý II	Tỉnh Phú Yên	08 gian	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
5	Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp Quốc tế - AgroViet 2024	Quý III-IV	Tp. Hà Nội	02 gian	Sở NN&PTNT	
6	Hội chợ Làng nghề và sản phẩm OCOP Việt Nam	Quý IV	Tp. Hà Nội	02 gian	Sở NN&PTNT	
7	Hội nghị kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Quý III	Tỉnh Đồng Nai	150 người	Sở NN&PTNT	
8	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh.	Năm 2024	Trong nước	20 lượt DN	Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai	
9	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh và trên môi trường mạng	Năm 2024	Trong nước	50 lượt DN	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	



Phụ lục III
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VÀ GIAO THƯƠNG TẠI NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	Số lượng DN tham gia	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Đoàn công tác của tỉnh xúc tiến thương mại tại Nhật Bản	Quý II-III	Nhật Bản	14 DN	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
2	Tham gia Hội chợ Quốc tế tại Lào	Quý I + II	Lào	10 DN	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
3	Tham gia Hội chợ Công Thương vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2024	Quý I + II	Điện Biên	10 DN	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
5	Làm brochure về doanh nghiệp và sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp nông thôn tiêu biểu.	Quý I + II	TP Biên Hòa		Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
5	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm Australia International Furniture Fair 2024	Quý II-III	Australia	01-05 DN	Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai	
5	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm đồ gỗ thế giới Dubai World Trade Centre 2024, Tiểu Vương Quốc Ả Rập (UAE)	Quý II-III	UAE	01-05 DN	Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai	
6	Hỗ trợ các Hiệp hội, Hội, doanh nghiệp tham gia các Hội chợ Triển lãm tại nước ngoài.	Quý II + III	Châu Âu + Mỹ	01-05 DN	Các DN trong tỉnh	



Phụ lục IV

KẾT NỐI GIAO THƯƠNG, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	Số lượng (người)	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Bắc	Quý III-IV	Các tỉnh Phía Bắc	18	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
2	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Trung	Quý III-IV	Các tỉnh Miền Trung	18	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam	Quý III-IV	Các tỉnh Phía Nam	20	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
4	Hội nghị kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các DN xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại.	Quý III-IV	TP HCM	22	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
5	Hội nghị kết nối cung - cầu tại TP HCM	Quý III-IV	TP HCM	18	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai

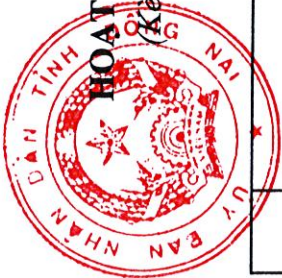


Phụ lục V

HỌAT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ "NÔNG DÂN - NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN"

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Kết nối giao thương giữa tổ hợp tác, HTX; tiểu thương chợ truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố với chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây (04 lần)	200	Quý II + III	Huyện Thống Nhất	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
2	Hội nghị phổ biến chương trình XTTM năm 2023 và các quy chế, quy hoạch, kế hoạch, đề án của ngành công thương tại Biên Hòa	70	Quý I	TP Biên Hòa	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp, nhà cung cấp từ các tỉnh, thành với hệ thống phân phối của Đồng Nai	80	Quý II-III	TP Biên Hòa	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai
4	Duy trì điểm bán hàng Việt	05 điểm	Quý I-II	Trên địa bàn các huyện	Trung tâm Xúc tiến Thương mại
5	Duy trì "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"	02 điểm	Quý I-II	Thành phố Biên Hòa	Trung tâm Xúc tiến Thương mại
6	Tổ chức Hội nghị giao thương ngành gỗ	120	Quý III-IV	TP Biên Hòa	DOWA



Phụ lục VI

HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ "NGƯỜI VIỆT NAM UUU TIỀN DÙNG HÀNG VIỆT NAM"
(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	CHỦ ĐỀ	Số lần thực hiện	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Xây dựng điểm bán hàng "Tự hào hàng Việt" trên địa bàn các huyện	03 điểm	Trên địa bàn các huyện	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
2	Xây dựng "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"	03 điểm	Trên địa bàn các huyện	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
3	Chuyến hàng Việt về các KCN và nhà máy	16 chuyến	Trong các Khu công nghiệp, nhà máy	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
4	Phiên chợ Công Nhân	03 phiên	Trong các Khu công nghiệp và nông trường cao su	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
5	Tuần hàng Việt Nam	01 đợt	Toàn tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
6	Phiên chợ hàng Việt về Nông thôn	04 phiên	Trên địa bàn các huyện	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	
7	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành tại Điện Biên	1	Tỉnh Điện Biên	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	



Phụ lục VII

ĐẦY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG

HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	Số lần thực hiện	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Quý III-IV	Toàn tỉnh	10	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai



Phụ lục VIII

KINH PHÍ CẬP NHẬT THÔNG TIN WEBSITE TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Cập nhật Website của Trung tâm Xúc tiến Thương mại	Năm 2024	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai



Phụ lục IX

TỔ CHỨC GIAN HÀNG CHUNG CỦA TỈNH TẠI CHƯƠNG TRÌNH GẶP MẶT XUÂN HỮU NGHỊ

Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	Quy mô (Gian hàng)	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Tổ chức gian hàng chung của tỉnh tại chương trình gặp mặt Xuân hữu nghị	Quý II	TP Biên Hòa	8	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai

PHỤ LỤC X

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 308.../QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Đồng Nai)



ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Tự cân đối/ KP khác	Chi từ KP XTTM	Ghi chú
I	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG TỈNH			
1	Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại hội chợ trong tỉnh		88.000.000	
2	Hội chợ mua sắm cuối năm Đồng Nai	Tự cân đối		
II	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH		2.149.000.000	
1	Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 tại tỉnh Đắk Lắk năm 2024		226.300.000	
2	Tham gia Hội chợ Công Thương vùng trọng điểm phía Nam tại Vũng Tàu		253.700.000	
3	Tham gia Hội chợ triển lãm thương mại và du lịch Phú Yên năm 2024		275.400.000	
4	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế Festival Biển Nha Trang năm 2024		283.900.000	
5	Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp Quốc tế - AgroViet 2024	Sở NN	125.800.000	
6	Hội chợ Làng nghề và sản phẩm OCOP Việt Nam	Sở NN	123.800.000	
7	Hội nghị kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở NN	36.500.000	
8	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh.	DOWA	500.000.000	
9	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh và trên môi trường mạng		323.600.000	
III	HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM VÀ GIAO THƯƠNG NƯỚC NGOÀI		2.759.000.000	
1	Đoàn công tác của tỉnh xúc tiến thương mại tại Nhật Bản		1.385.625.000	
2	Tham gia Hội chợ Công Thương vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2024		295.800.000	
3	Tham gia Hội chợ Quốc tế tại Lào		366.370.000	
4	Làm brochure về doanh nghiệp và sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp nông thôn tiêu biểu.		111.205.000	
5	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm Australia International Furniture Fair 2024		200.000.000	
6	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm đồ gỗ thế giới Dubai World Trade Centre 2024, Tiểu Vương Quốc Ả Rập (UAE)		200.000.000	

7	Hỗ trợ các Hiệp hội, Hội, doanh nghiệp tham gia các Hội chợ Triển lãm tại nước ngoài.		200.000.000	
IV	KẾT NỐI GIAO THƯƠNG, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO TRONG NƯỚC		855.000.000	
1	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Bắc.		200.000.000	
2	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Trung.		192.650.000	
3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam.		125.800.000	
4	Hội nghị kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các DN xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại.		136.700.000	
5	Hội nghị kết nối cung - cầu tại TP HCM		199.850.000	
V	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NÔNG DÂN - NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN"		363.000.000	
1	Kết nối giao thương giữa tổ hợp tác, HTX; tiểu thương chợ truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố với chợ Dầu mỗi Nông sản Dầu Giây.		140.400.000	
2	Hội nghị phổ biến chương trình XTTM năm 2023 và các qui chế, qui hoạch, kế hoạch, đề án của ngành công thương tại Biên Hòa		47.900.000	
3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp, nhà cung cấp từ các tỉnh, thành với hệ thống phân phối của Đồng Nai		48.700.000	
4	Duy trì "Điểm bán hàng Việt Nam".		50.000.000	
5	Duy trì "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"		36.000.000	
6	Tổ chức Hội nghị giao thương ngành gỗ	DOWA	40.000.000	
VI	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NGƯỜI VIỆT NAM ƯU TIÊN DỪNG HÀNG VIỆT NAM"		1.858.000.000	
1	Xây dựng 03 "Điểm bán hàng Việt Nam".		255.000.000	
2	Xây dựng 03 "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP".		255.000.000	
3	16 Chuyển hàng Việt về nhà máy và các Khu công nghiệp		92.288.000	
4	Phiên chợ Công Nhân (03 phiên)		545.799.000	
5	Tuần hàng Việt Nam (01 đợt)		104.281.000	
6	Phiên chợ hàng Việt về Nông thôn (04 Phiên)		418.332.000	
7	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành tại Điện Biên		187.300.000	
VII	ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI		270.000.000	

1	Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại tại các cơ quan, đơn vị xúc tiến thương mại và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh		203.600.000	
2	Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao nhận thức về sự cần thiết đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại		66.400.000	
VIII	KINH PHÍ CẬP NHẬT THÔNG TIN WEBSITE TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI		119.000.000	
IX	TỔ CHỨC GIAN HÀNG CHUNG CỦA TỈNH TẠI CHƯƠNG TRÌNH GẶP MẶT XUÂN HỮU NGHỊ		108.000.000	
	TỔNG CỘNG		8.569.000.000	

(Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn)./.



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2024
Kèm theo Quyết định số 30.8.../QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT		NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	ĐVT: đồng
I	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG TỈNH						Ghi chú
1	Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại hội chợ trong tỉnh					88.000.000	
1.1	Chi phí thuê 02 gian hàng		gian	2	9.000.000	18.000.000	
1.2	Thiết kế, thi công gian hàng		gian	2	20.000.000	40.000.000	
1.3	Thuê bảo vệ trực đêm trong coi gian hàng		2 người x 7 đêm x 8 giờ/đêm x 50.000đ			5.600.000	
1.4	Nhiên liệu phục vụ chọn sản phẩm (chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh)		lit	75	24.000	1.800.000	
1.5	Văn phòng phẩm		Chương trình	1	500.000	500.000	
1.6	Thuê bốc vác hàng triển lãm lên và xuống		4 người x 2 lượt x 500.000đ/lượt			4.000.000	
1.7	Thuê xe vận chuyển hàng hóa từ các huyện trên địa bàn tỉnh và trả lại sau khi kết thúc hội chợ		Chương trình	1	6.500.000	6.500.000	
1.8	Thiết kế, in, đóng cuốn kỷ yếu thông tin doanh nghiệp tỉnh		cuốn	320	35.000	11.200.000	
1.9	Điện thoại hỗ trợ		người	2	200.000	400.000	
2	Hội chợ mua sắm cuối năm Đồng Nai						Tự cân đối
II	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH					2.149.000.000	
I	Tham gia Hội chợ Thương vùng trọng điểm phía Nam tại Vũng Tàu					253.700.000	
1.1	Thuê gian hàng		Gian	8	10.000.000	60.000.000	BTC hỗ trợ 02 gian miễn phí
1.2	Thiết kế và thi công		Gian	8	12.000.000	96.000.000	
1.3	Thiết kế, in tài liệu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh		Cuốn	500	55.000	27.500.000	
1.4	Vận chuyển hàng hóa từ Đồng Nai - Vũng Tàu và ngược lại		6m3 x 2.000.000đ/m3 x 2 lượt			24.000.000	
1.5	Thuê xe 07 chỗ đi và về phục vụ đoàn tham gia hội chợ tại Vũng Tàu (Biên Hòa - Vũng Tàu)		Ngày	7	1.500.000	10.500.000	
1.6	Chi phí phòng nghỉ Đoàn công tác		03 phòng đôi x 700.000đ/phòng x 07 đêm			14.700.000	
1.7	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ		Chương trình	1	500.000	500.000	
1.8	Công tác phí phục vụ hội chợ		(200.000đ/ngày x 06 người x 8 ngày)			9.600.000	
1.9	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống		500.000 đ/người/lượt x 3 người x 2 lượt			3.000.000	

1.10	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000
1.11	Thăm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000
1.12	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng hội chợ	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000
2	Hội chợ triển lãm thương mại và du lịch Phú Yên năm 2024				
2.1	Thuê gian hàng	Gian	8	8.000.000	64.000.000
2.2	Thiết kế và thi công	Gian	8	12.000.000	96.000.000
2.3	Thiết kế, in tài liệu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh	Cuốn	350	55.000	19.250.000
2.4	Vận chuyển hàng hóa từ Đồng Nai - Phú Yên và ngược lại	8m3 x 2.400.000đ/m3 x 2 lượt			38.400.000
2.5	Thuê xe 16 chỗ chờ lãnh đạo và viên chức trực hội chợ	Ngày	7	3.500.000	24.500.000
2.6	Chi phí phòng nghỉ Đoàn công tác	03 phòng đôi x 700.000đ/phòng x 07 đêm			14.700.000
2.7	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	950.000	950.000
2.8	Công tác phí phục vụ hội chợ	(200.000đ/ngày x 06 người x 8 ngày)			9.600.000
2.9	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống	500.000 đ/người/lượt x 4 người x 2 lượt			4.000.000
2.10	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000
2.11	Thăm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.200.000	1.200.000
2.12	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng hội chợ	1 người x 400.000 đ/đêm x 6 đêm			2.400.000
3	Tham gia Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 tại tỉnh Đắk Lắk năm 2024				
3.1	Thuê gian hàng	gian	4	10.000.000	40.000.000
3.2	Thiết kế và thi công	gian	4	16.000.000	64.000.000
3.3	Vận chuyển hàng triển lãm từ Đồng Nai - Đắk Lắk và ngược lại	6m3 x 2.300.000 đ/m3/lượt x 2 lượt			27.600.000
3.4	Chi phí nhiên liệu chờ Lãnh đạo đi và về sân bay Tân Sơn Nhất	Lít	25	24.000	600.000
3.5	Thuê xe 7 chỗ ngồi khứ hồi chờ lãnh đạo và viên chức phục vụ hội chợ tại Đaklak	Ngày	8	3.000.000	24.000.000
3.6	Thiết kế, in kỷ yếu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh quảng bá tại hội chợ	Cuốn	500	55.000	27.500.000
3.7	Chi phí nhiên liệu đi lựa chọn sản phẩm tại các huyện	Lít	100	24.000	2.400.000
3.8	Chi phí phòng nghỉ	02 phòng x 700.000đ/phòng x 08 đêm + 02 phòng x 700.000đ/phòng x 06 đêm			19.600.000
3.9	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	500.000	500.000

3.10	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 08 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 07 ngày			9.200.000	
3.11	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000	
3.12	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	500.000 đ/người/lượt x 3 người x 2 lượt			3.000.000	
3.13	Thảm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
3.14	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Chương trình	1	400.000	400.000	
4	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế Festival Biển Nha Trang năm 2024				283.900.000	
4.1	Thuê gian hàng	Gian	8	8.000.000	64.000.000	
4.2	Thiết kế và thi công	Gian	8	12.000.000	96.000.000	
4.3	Thiết kế, in kỷ yếu	Cuốn	500	55.000	27.500.000	
4.4	Vận chuyển hàng hóa từ Đồng Nai - Nha Trang và ngược lại	8m3 x 2.500.000đ/m3 x 2 lượt			40.000.000	
4.5	Vé máy bay khứ hồi cho lãnh đạo	Vé	2	4.300.000	8.600.000	
4.6	Thuê xe phục vụ công tác tại Nha Trang	Ngày	6	700.000	4.200.000	
4.7	Vé tàu, xe đi và về cho 04 Viên chức đi công tác Nha Trang	800.000đ/lượt x 4 người x 2 lần			6.400.000	
4.8	Chi phí phòng nghỉ Đoàn công tác	03 phòng x 700.000đ/phòng x 07 đêm			14.700.000	
4.9	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.000.000	1.000.000	
4.10	Công tác phí phục vụ hội chợ	(200.000đ/ngày x 06 người x 8 ngày)			9.600.000	
4.11	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống	500.000 đ/người/lượt x 4 người x 2 lượt			4.000.000	
4.12	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000	
4.13	Thảm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
4.14	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng hội chợ	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000	
5	Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp Quốc tế - AgroViet 2024				125.800.000	SNN
5.1	Vật dụng trưng bày, trang trí, bảo quản					
	Dụng cụ trưng bày (khăn trải bàn, lọ, giỏ, rổ,...)	Cái	20	100.000	2.000.000	
5.2	Thi công thiết kế dàn dựng, gian hàng					
	Thuê gian hàng tiêu chuẩn	Gian hàng	2	7.000.000	14.000.000	
	Thuê kệ 3 tầng lớn (1500 rộng x 1000 dài x 1000/750/500 chiều cao)	kệ	4	2.500.000	10.000.000	
	Thuê kệ 2 tầng nhỏ (700 rộng x 1000 dài x 1000/750 chiều cao)	kệ	2	2.000.000	4.000.000	

	Thuê kệ dựng brochure	kệ	1	1.500.000	1.500.000
	Vách tường chính gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18m2 x 500.000 m2	m2	18	500.000	9.000.000
	Trán gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 6m x 1 m	m2	6	500.000	3.000.000
	Vách tường bên hông gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18 m2 x 500.000 m2	m2	18	500.000	9.000.000
	Thuê bạt quây gian hàng	cái	4	150.000	600.000
5.3	Phương tiện đưa đón cán bộ				
	Phương tiện đưa đón cán bộ tham gia hội chợ	Vé	6	3.500.000	21.000.000
	Thuê xe 16 chỗ đưa cán bộ và sản phẩm di chuyển từ cơ quan đến sân bay và ngược lại; taxi từ sân bay đến hội chợ và ngược lại	Chuyến	4	2.000.000	8.000.000
	Cước hành lý sản phẩm các đơn vị gửi đi trưng bày	chuyến	2	5.000.000	10.000.000
	Cước taxi từ khách sạn đến hội chợ	Đợt	1	300.000	300.000
5.4	Thuê phòng nghỉ, phụ cấp công tác				
	Chi tiền phòng ngủ (3 người = 2 phòng x 6 ngày x 1.000.000 đồng/ngày)	Ngày	12	1.000.000	12.000.000
	Phụ cấp lưu trú: 3 người x 200.000đ/người x 7 ngày	Người x ngày	21	200.000	4.200.000
5.5	In ấn tài liệu giới thiệu quảng sản phẩm				
	In màu bảng tên sản phẩm bìa cứng: 30 tấm x 20.000đ/tấm	tấm	30	20.000	600.000
	In tài liệu giới thiệu sản phẩm nông sản Đồng Nai	cuốn	300	40.000	12.000.000
	Kẹp đứng gim bảng tên trên giò sản phẩm: 30 cái x 20.000đ	kẹp	30	20.000	600.000
	In tờ rơi giới thiệu các sản phẩm trưng bày tại gian hàng	Tờ	1000	4.000	4.000.000
6	Hội chợ Làng nghề và sản phẩm OCOP Việt Nam			-	123.800.000 SNN
	Thời gian diễn ra hội chợ: 07 ngày				
6.1	Gian hàng triển lãm				
	Thuê gian hàng triển lãm	gian	2	7.000.000	14.000.000
	Thuê kệ 3 tầng lớn (1500 rộng x 1000 dài x 1000/750/500 chiều cao)	kệ	4	2.500.000	10.000.000
	Thuê kệ 2 tầng nhỏ (700 rộng x 1000 dài x 1000/750 chiều cao)	kệ	2	2.000.000	4.000.000
	Thuê kệ dựng brochure	kệ	1	1.500.000	1.500.000

	Vách tường chính gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18m2 x 500.000m2	m2	18	500.000	9.000.000	
	02 vách tường 02 bên gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt): 18m2 x 500.000m2	m2	18	500.000	9.000.000	
	Trán gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 6m x 1m	m2	6	500.000	3.000.000	
	Thuê bạt quây gian hàng	cái	4	150.000	600.000	
6.2	Phương tiện đưa đón cán bộ					
	Phương tiện đưa đón cán bộ tham gia hội chợ (vé máy bay đi và về): 3 người x 2 vé = 6 vé	Vé	6	3.500.000	21.000.000	
	Thuê xe đưa cán bộ và sản phẩm di chuyển từ cơ quan đến sân bay và ngược lại; taxi từ sân bay đến hội chợ và ngược lại	Chuyến	4	2.000.000	8.000.000	
	Cước hành lý sản phẩm các đơn vị gửi đi trưng bày	chuyến	2	5.000.000	10.000.000	
	Cước taxi từ khách sạn đến hội chợ	Đợt	1	300.000	300.000	
6.3	Thuê phòng nghỉ, phụ cấp công tác					
	Chi tiền phòng ngủ (3 người = 2 phòng x 6 ngày x 1.000.000 đồng/ngày)	Ngày	12	1.000.000	12.000.000	
	Phụ cấp lưu trú cán bộ đi triển lãm: 3 người x 200.000đ/người x 7 ngày	Người x ngày	21	200.000	4.200.000	
6.4	In ấn tài liệu giới thiệu giới thiệu làng nghề					
	In màu bảng tên sản phẩm bìa cứng: 30 tấm x 20.000đ/tấm	tấm	30	20.000	600.000	
	In tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOOP tỉnh Đồng Nai	cuốn	300	40.000	12.000.000	
	Kẹp dính gim bảng tên trên giỏ sản phẩm: 30 cái x 20.000đ	kẹp	30	20.000	600.000	
	In tờ rơi giới thiệu các sản phẩm trưng bày tại gian hàng	Tờ	1000	4.000	4.000.000	
7	Hội nghị kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				36.500.000	SNN
	* Đối tượng: Đại diện Sở Nông nghiệp và các sở ban ngành, các chủ thể OCOOP, Hợp tác xã Nông nghiệp, Doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu kết nối tiêu thụ sản phẩm (150 người)					
	* Thời gian hội nghị: 01 ngày/hội nghị x 1 hội thảo/năm					
	* Số lượng: 150 người (trong đó đối tượng không hưởng lương 120 người)					
	* Kinh phí thực hiện					
	Thuê hội trường và trang trí hội trường	Hội nghị	1	20.000.000	20.000.000	

	Photo tài liệu : 150 người/hội nghị x 1 hội nghị	Người	150	35.000	5.250.000	
	Văn phòng phẩm (túi đựng tài liệu, bút,...)	Người	150	25.000	3.750.000	
	Nước uống: 150 người/hội nghị	Người	150	40.000	6.000.000	
	Bồi dưỡng báo cáo tham luận Hội nghị: 300.000đồng/báo cáo x 5 báo cáo	báo cáo	5	300.000	1.500.000	
8	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh.				500.000.000	DOWA
9	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh và trên môi trường mạng				323.600.000	
III	HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM VÀ GIAO THƯƠNG NƯỚC NGOÀI				2.759.000.000	
1	Đoàn công tác của tỉnh xúc tiến thương mại tại Nhật Bản (07 ngày)				1.385.625.000	
1.1	Chi phí cho các thành viên là công chức, viên chức.				475.375.000	
a	Vé máy bay cho Trưởng đoàn (tiêu chuẩn A)	người	1	65.000.000	65.000.000	
b	Vé máy bay cho thành viên là công chức, viên chức	người	6	30.000.000	180.000.000	
c	Tiền thuê phương tiện từ sân bay - nơi ở (nước ngoài) 110 USD/người.	người	7	2.750.000	19.250.000	
d	Tiền thuê phương tiện đi làm việc hàng ngày tại nơi đến công tác 80 USD/người x 7 người	người	7	2.000.000	14.000.000	
đ	Tiền phòng nghỉ cho Trưởng đoàn (1 người hạng A x 85USD x 5 đêm)	người x đêm	5	2.125.000	10.625.000	
e	Tiền phòng nghỉ (6 người hạng B x 80USD x 5 đêm)	người x đêm	30	2.000.000	60.000.000	
g	Tiền ăn, tiêu vật cho Trưởng đoàn (1 người hạng A x 80 USD x 7 ngày)	người x ngày	7	2.000.000	14.000.000	
h	Tiền ăn, tiêu vật cho công chức, viên chức (6 người hạng B x 75 USD x 7 ngày)	người x ngày	42	1.875.000	78.750.000	
i	Lệ phí thị thực (100 USD)	người	7	2.500.000	17.500.000	
k	Thuê xe đi làm hộ chiếu, thị thực	chuyến	4	1.000.000	4.000.000	
l	Tiền bảo hiểm y tế	người	7	1.250.000	8.750.000	
m	Thanh toán cho đơn vị cung cấp (hướng dẫn viên đơn vị tổ chức phục vụ cho Đoàn công tác)	chương trình	1	60.000.000	60.000.000	
n	Phí điện thoại, fax, internet tại nước ngoài (80 USD/đoàn)	đoàn	1	2.000.000	2.000.000	
o	Tiền cước hành lý (100 USD)	đoàn	1	2.500.000	2.500.000	
p	Thuê xe 30 chỗ Biển Hòa - sân bay TSN - Biên Hòa (khứ hồi)	chuyến	2	2.000.000	4.000.000	
1.2	Chi phí chung cho công tác chuẩn bị				61.000.000	

a	Chi phí in ấn tài liệu phục vụ đoàn công tác (bao gồm đóng tập tài liệu)	cuốn	100	50.000	5.000.000	
b	Chi phí nhiên liệu phục vụ đoàn công tác	lít	100	25.000	2.500.000	
c	Thuê dịch tài liệu sang tiếng Nhật	trang	100	195.000	19.500.000	
d	Thuê biên dịch và đọc lời bình cho phim giới thiệu tổng quan về Đồng Nai	gói	1	8.000.000	8.000.000	
d	Chi phí văn phòng phẩm	lần	1	1.000.000	1.000.000	
e	Tranh phong cảnh làm quà tặng.	bức	3	1.000.000	3.000.000	
g	Phí điện thoại phục vụ công tác tổ chức	đoàn	1	1.000.000	1.000.000	
h	Chi phí in thẻ đeo, thẻ hành lý, túi đựng tài liệu cho khách tham dự hội nghị	hội nghị	1	12.000.000	12.000.000	
i	Chi làm thêm giờ				9.000.000	
1.3	Chi phí hỗ trợ cho các DN tham gia xúc tiến thương mại.				420.000.000	
	Hỗ trợ tiền vé máy bay khứ hồi (quốc tế và nội địa tại nước ngoài) cho các Hội, hiệp hội, doanh nghiệp tham gia đoàn công tác	doanh nghiệp	14	30.000.000	420.000.000	
1.4	Chi phí tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại tại Nhật Bản				351.250.000	
a	Thuê hội trường tổ chức hội nghị	phòng	1	\$ 7.000	175.000.000	Tỷ giá tạm tính: 25.000 VND/USD)
b	Thuê phiên dịch tiếng Nhật kiêm MC	người	2	\$ 800	40.000.000	
c	Chi phí tuyên truyền và mời khách tham dự hội nghị	lần	1	\$ 1.000	25.000.000	
d	Tiệc teabreak (trà, cà phê, nước suối, trái cây, bánh ngọt)	suất	80	\$ 15	30.000.000	
đ	Trang thiết bị và trang trí hội nghị (Máy chiếu, màn chiếu, âm thanh, bút, giấy, bảng tên, hoa trang trí...)	chương trình	1	\$ 1.000	25.000.000	
e	Tiệc chiêu đãi các tổ chức, hiệp hội, TTMM tại Nhật Bản (30 người x 75 USD/người)	suất	30	1.875.000	56.250.000	Điều 3, Khoản 2.10 theo 102/2012/TT-BTC
1.5	Chi phí tư vấn, thẩm định				28.000.000	
a	Phí thẩm định chi phí giao thương xúc tiến thương mại tại nước ngoài	lần	1	9.000.000	9.000.000	
b	Phí tư vấn thẩm định E-HSMT và KQLCNT	gói	1	5.000.000	5.000.000	
c	Phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT	gói	1	14.000.000	14.000.000	
1.6	Chi phí dự phòng					
2	Tham gia Hội chợ Quốc tế tại Lào				50.000.000	
2.1	Tiền thuê gian hàng	gian	6	3.000.000	366.370.000	
					18.000.000	

2.2	Thiết kế và thi công	gian	6	25.000.000	150.000.000	Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012
2.3	Xăng xe lựa chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh	lít	100	24.000	2.400.000	
2.4	Phí cầu đường	chương trình	1	170.000	170.000	
2.5	Thuê phương tiện đi lại hàng ngày đến nơi tổ chức hội chợ 80USD/người x 4 người	người	4	2.000.000	8.000.000	
2.6	Bốc vác hàng hóa triển lãm lên, xuống	chương trình	1	4.000.000	4.000.000	
2.7	Thuê bảo vệ trông coi hàng hóa ban đêm	đêm	5	860.000	4.300.000	
2.8	Vé máy bay khứ hồi TP. HCM - Vientiane Lào (04 người)	vé	4	16.000.000	64.000.000	
2.9	Vận chuyển hàng hóa TP.HCM - Lào và ngược lại (đã bao gồm bảo bì, đóng gói)	m3	6	5.000.000	30.000.000	
2.10	Thuê phương tiện đi lại từ cửa khẩu khi xuất nhập cảnh (4 người x 75USD)	người	4	1.875.000	7.500.000	
2.11	Tiền phòng nghỉ (4 người x 60USD x 6 đêm)	người x đêm	24	1.500.000	36.000.000	
2.12	Tiền ăn, tiêu vặt cho công chức, viên chức (4 người x 50USD x 7 ngày)	người x ngày	28	1.250.000	35.000.000	
2.13	Điện thoại cho trưởng đoàn (80USD)				2.000.000	
2.14	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.000.000	1.000.000	
2.15	Tư vấn lập báo giá và đánh giá E-HSDT	gói	1	2.500.000	2.500.000	
2.16	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	gói	1	1.500.000	1.500.000	
3	Tham gia Hội chợ Công Thương vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2024				295.800.000	
3.1	Thuê gian hàng	Gian	6	8.000.000	48.000.000	
3.2	Thiết kế và thi công	Gian	6	15.000.000	90.000.000	
3.3	Thiết kế, in đóng gói tài liệu giới thiệu doanh nghiệp	Cuốn	500	55.000	27.500.000	
3.4	Vận chuyển hàng triển lãm khứ hồi	m3/lượt	8	3.300.000	52.800.000	
3.5	Vé máy bay khứ hồi TP HCM - Điện Biên và ngược lại	Vé	2	7.900.000	15.800.000	
3.6	Vé xe cho viên chức Biên Hòa - Điện Biên và ngược lại	Vé	4	2.000.000	8.000.000	
3.7	Thuê xe đưa đón phục vụ lãnh đạo tại tỉnh Điện Biên	Ngày	6	1.000.000	6.000.000	
3.8	Chi phí phòng nghỉ Đoàn công tác	02 phòng x 700.000đ/phòng x 10 đêm + 02 phòng đơn x 700.000đ/ phòng x 05 đêm			21.000.000	
3.9	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.000.000	1.000.000	
3.10	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 10 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 05 ngày			10.000.000	

3.11	Thuế bốc vác hàng hóa lên xuống	500.000 đ/người/lượt x 4 người x 2 lượt				5.000.000	
3.12	Thuế bảo vệ rừng coi gian hàng hội chợ	2 người x 500.000 đ/dêm x 6 dêm				6.000.000	
3.13	Nhiên liệu phục vụ công tác chọn lựa sản phẩm trưng bày	Lít	100	24.000		2.400.000	
3.14	Thảm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.500.000		1.500.000	
3.15	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	4	200.000		800.000	
4	Làm brochure về doanh nghiệp và sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp nông thôn tiêu biểu					111.205.000	
4.1	Chi phí thiết kế, in ấn Tổng số 50 trang, khổ giấy 14 x 21cm - Bìa: 4 trang màu, giấy Couche 250, in offset 4 màu 2 mặt. - Ruột: 46 trang giấy couche 100, in 2 màu, bấm 2 ghim giữa.	cuốn	1.800	40.000		72.000.000	
4.2	Chi phí phát hành (tem thư, bao thư, nhãn tên,...)	cuốn	1.800	15.000		27.000.000	
4.3	Chi phí khác (thảm định giá, đầu thầu, xin giấy phép xuất bản...)					12.205.000	
5	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm Australia International Furniture Fair 2024					200.000.000	DOWA
6	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai tham gia gian hàng tại Hội chợ Triển lãm đồ gỗ thế giới Dubai World Trade Centre 2024, Tiểu Vương Quốc Ả Rập (UAE)					200.000.000	DOWA
7	Hỗ trợ các Hiệp hội, Hội, doanh nghiệp tham gia các Hội chợ Triển lãm tại nước ngoài.					200.000.000	
IV	KẾT NỐI GIAO THƯƠNG, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO TRONG NƯỚC						
IV.1	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Bắc					855.000.000	
1	Vé máy bay	vé	6	3.500.000		21.000.000	
2	Thuế xe (4 chỗ) đưa đón LD Sở từ BH-sân bay và ngược lại.	chuyến	2	1.000.000		2.000.000	
3	Thuế xe đưa đón LD Sở từ sân bay - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	4.000.000		8.000.000	
4	Vé tàu cho thành viên Đoàn từ BH - miền Bắc và ngược lại (15 người)	vé	30	2.000.000		60.000.000	
5	Thuế xe đưa đón Đoàn từ nhà ga - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	8.000.000		16.000.000	
6	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 3 dêm)	phòng	30	1.000.000		30.000.000	
7	Thuế xe đưa đón Đoàn tham dự hội nghị tại địa phương tổ chức hội nghị.	ngày	3	2.000.000		6.000.000	
8	Phụ cấp lưu trú 04 ngày	ngườixngày	72	200.000		14.400.000	

9	Chi phí thuê hội trường (60 người)	ngày	1	6.000.000	6.000.000
10	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000
11	In băngrôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000
12	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000
13	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	60	50.000	3.000.000
14	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	60	40.000	2.400.000
15	Ăn trưa hội nghị	người	60	200.000	12.000.000
16	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2	1.000.000	2.000.000
17	Chi làm thêm giờ				8.000.000
18	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.700.000	1.700.000
IV.2	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Trung				192.650.000
1	Vé máy bay	vé	6	3.000.000	18.000.000
2	Thuê xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH-sân bay và ngược lại.	chuyến	2	1.000.000	2.000.000
3	Thuê xe đưa đón LĐ Sở từ sân bay - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	3.000.000	6.000.000
4	Vé tàu cho thành viên Đoàn từ BH - miền Trung và ngược lại (15 người)	vé	30	1.900.000	57.000.000
5	Thuê xe 29 chỗ ngồi đưa đón Đoàn từ ga - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	8.000.000	16.000.000
6	Chi phí phòng nghị (01 phòng 2 người x 3 đêm)	phòng	30	1.000.000	30.000.000
7	Thuê xe đưa đón Đoàn tham dự hội nghị tại địa phương tổ chức hội nghị.	ngày	3	2.000.000	6.000.000
8	Phụ cấp công tác phí cho CC, VC; tiền ăn cho DN (04 ngày)	người x ngày	72	200.000	14.400.000
9	Chi phí thuê hội trường (60 người)	ngày	1	6.000.000	6.000.000
10	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000
11	In băngrôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000
12	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000

13	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	65		50.000	3.250.000	
14	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	65		40.000	2.600.000	
15	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	65		200.000	13.000.000	
16	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2		1.000.000	2.000.000	
17	Chi làm thêm giờ					8.000.000	
18	Chi phí thẩm định giá	gói	1		900.000	900.000	
IV.3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam					125.800.000	
1	Thuế xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH-địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	ngày	4		3.000.000	12.000.000	
2	Thuế xe đưa đón Đoàn từ BH - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	ngày	4		5.000.000	20.000.000	
3	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 3 đêm)	phòng	33		1.000.000	33.000.000	
4	Phụ cấp lưu trú 04 ngày	người x ngày	80		200.000	16.000.000	
5	Chi phí thuê hội trường (70 người)	ngày	1		6.500.000	6.500.000	
6	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1		5.000.000	5.000.000	
7	In banner + công treo ngoài công	m2	20		100.000	2.000.000	
8	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; băng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1		1.000.000	1.000.000	
9	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	70		50.000	3.500.000	
10	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	70		40.000	2.800.000	
11	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	70		200.000	14.000.000	
12	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2		1.000.000	2.000.000	
13	Chi làm thêm giờ					8.000.000	
IV.4	Hội nghị kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các DN xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại					136.700.000	
1	In Background trang trí gian hàng Chất liệu: Khung sắt thẳng 30x30, ván MDF dày 5, in hiflex Kích thước: ngang 18m x cao 3m x 01 khung;	m2	54		500.000	27.000.000	
2	Thuê bàn (1m20 x 0,6m) để trưng bày và bán sản phẩm trong 5 ngày	cái	12		500.000	6.000.000	
3	Chi phí thiết kế toàn bộ gian hàng bao gồm maquette và trang trí mỹ thuật toàn bộ gian hàng	gian hàng	1		5.000.000	5.000.000	

4	Thuê xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH-TPHCM và ngược lại.	ngày	4	1.600.000	6.400.000	
5	Thuê xe (29 chỗ) đưa đón Đoàn từ BH - TPHCM và ngược lại.	ngày	4	3.500.000	14.000.000	
6	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 4 đêm)	phòng	48	1.000.000	48.000.000	
7	Phụ cấp lưu trú 05 ngày	ngườixngày	110	200.000	22.000.000	
8	Chi làm thêm giờ				8.300.000	
IV.5 Hội nghị kết nối cung - cầu tại TP HCM (04 ngày)						199.850.000
1	Thuê xe phục vụ đoàn công tác từ Đồng Nai - TP HCM và ngược lại (xe 29 chỗ ngồi)	ngày	4	3.000.000	12.000.000	Đề nghị STC có ý kiến thống nhất
2	Thuê xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH-TPHCM và ngược lại.	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
3	Thuê xe làm việc với các sở, ngành, hiệp hội, hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
4	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 4 đêm)	phòng	40	1.000.000	40.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
5	Phụ cấp công tác phí 04 ngày	ngườix ngày	72	200.000	14.400.000	
6	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	ngườix ngày	45	40.000	1.800.000	
7	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	45	50.000	2.250.000	
8	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	45	200.000	9.000.000	
9	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
10	Xây dựng ngôi nhà chung của tỉnh Đồng Nai					
a	Thiết kế và thi công	gian	6	15.000.000	90.000.000	
b	Tổng hợp hình ảnh, thiết kế, in kỷ yếu	cuốn	200	15.000	3.000.000	
c	Vận chuyển hàng triển lãm đi và về	gói	1	9.000.000	9.000.000	
d	Thuê bác vắc hàng hóa lên xuống hội chợ	người	4	200.000	800.000	
e	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	ngườix ngày	3	400.000	1.200.000	
g	Công tác phí giám sát thi công gian hàng, sắp xếp, thu gom hàng hóa, trực thuyết minh, hướng dẫn và giới thiệu sản phẩm tại gian hàng (4 người x 200.000 đ x 3 ngày)	ngườix ngày	12	200.000	2.400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
11	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.000.000	Đề nghị STC có ý kiến thống nhất
12	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.000.000	1.000.000	
V	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NÔNG DÂN - NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN"				363.000.000	

1	Kết nối giao thương giữa tổ hợp tác, HTX; tiểu thương chợ truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố với chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây	lần	4	35.100.000	140.400.000	
1.1	Chi phí thuê xe (29 chỗ ngồi), đưa đón các hộ sản xuất về Chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây;	xe	2	4.000.000	8.000.000	Đề nghị STC có ý kiến thống nhất
1.2	Chi phí thuê xe (7 chỗ ngồi), đưa đón cán bộ CC, VC các phòng. ban của huyện về Chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây;	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	
1.3	Chi phí thuê xe đưa đón đại biểu số, ngành dự hội nghị kết nối	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	
1.4	In treo backdrop, băng rôn	m2	20	100.000	2.000.000	
1.5	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
1.6	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	50	50.000	2.500.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
1.7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	50	40.000	2.000.000	
1.8	Hỗ trợ cơm cho đối tượng không hưởng lương NSNN	người	50	150.000	7.500.000	
1.9	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.100.000	Đề nghị STC có ý kiến thống nhất
2	Hội nghị phổ biến chương trình XTTM năm 2023 và các quy chế, quy hoạch, kế hoạch, đề án của ngành công thương tại Biên Hòa			47.900.000		
2.1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000	8.000.000	
2.2	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	
2.3	In banner + công treo ngoài cổng	m2	20	100.000	2.000.000	
2.4	Chi phí photo, đóng tập tài liệu	bộ	150	25.000	3.750.000	
2.5	Bao thư, bìa nút...	bộ	150	3.000	450.000	
2.6	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình	gói	2	200.000	400.000	
2.7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	70	40.000	2.800.000	
2.8	Ăn trưa hội nghị	người	70	200.000	14.000.000	
2.9	Chi phí thuê xe làm việc với các Hiệp, Hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
2.10	Thù lao cho báo cáo viên bao gồm phụ cấp tiền biên soạn mới tài liệu)	người	2	1.000.000	2.000.000	
2.11	Chi làm thêm giờ				8.000.000	
3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp, nhà cung cấp từ các tỉnh, thành với hệ thống phân phối của Đồng Nai			48.700.000		
3.1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000	8.000.000	
3.2	Màn hình led + máy chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	

3.3	In bảngrôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000	Đề nghị STC có ý kiến thống nhất
3.4	Chi phí photo, đóng tập tài liệu	bộ	100	20.000	2.000.000	
3.5	Bao thư, bìa nút...	bộ	100	3.000	300.000	
3.6	Tem thư	tem	100	3.000	300.000	
3.7	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình	gói	2	200.000	400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
3.8	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	80	40.000	3.200.000	
3.9	Ăn trưa hội nghị	người	80	200.000	16.000.000	
3.10	Chi phí thuê xe làm việc với các Hiệp, Hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
3.11	Thù lao cho báo cáo viên bao gồm phụ cấp tiền biên soạn mới tài liệu)	người	2	1.000.000	2.000.000	
3.12	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.000.000	
4	Duy trì "Điểm bán hàng Việt Nam".	điểm	5	10.000.000	50.000.000	
4.1	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt bảng hiệu.	chuyến	2	1.500.000	3.000.000	
4.2	Thay biển hiệu mới cho các Điểm đã triển khai từ năm 2019 về trước	điểm	1	7.000.000	7.000.000	
5	Duy trì "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"	điểm	1	36.000.000	36.000.000	
	Trả lương cho quản lý và nhân viên bán hàng tại Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (2 người x 12 tháng x 1.500.00 đ/th)	người / tháng	24	1.500.000	36.000.000	
6	Tổ chức Hội nghị giao thương ngành gỗ	lần			40.000.000	DOWA
6.1	In ấn tài liệu, đóng cuốn	cuốn	120	60.000	7.200.000	
6.2	Trang trí: Hoa, background	gói	1	4.000.000	4.000.000	
6.3	Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng, đường truyền trực tuyến	gói	1	12.000.000	12.000.000	
6.4	Chi phí teabreak	người	120	40.000	4.800.000	
6.5	Chi hỗ trợ 50% tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	người	120	100.000	12.000.000	
VI	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NGƯỜI VIỆT NAM ƯU TIÊN DÙNG HÀNG VIỆT NAM"				1.858.000.000	
1	Xây dựng "Điểm bán hàng Việt Nam"	điểm	3	85.000.000	255.000.000	
1.1	Thuê đơn vị tư vấn, thiết kế, trang trí điểm bán hàng Việt	điểm	1	13.000.000	13.000.000	
1.2	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt quầy kệ, bảng hiệu; tổ chức khai trương	chuyến	4	1.500.000	6.000.000	
1.3	Chi phí mua kệ, tủ, giá trưng bày.	điểm	1	33.000.000	33.000.000	
1.4	Chi phí thiết kế, thi công biển hiệu "Tự hào hàng Việt Nam"	điểm	1	7.000.000	7.000.000	
1.5	Hỗ trợ, cài tạo tu sửa điểm bán hàng	điểm	1	18.000.000	18.000.000	

1.6	Chi khai trương điểm bán hàng (giấy mời, đơn tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng)	điểm	1	3.000.000	3.000.000	
1.7	Tuyên truyền, quảng bá: bài báo, dựng video clip phát trên đài truyền hình.	tin	1	4.000.000	4.000.000	
1.8	Chi phí thăm định giá, đấu thầu.	điểm	1	1.000.000	1.000.000	
2	Xây dựng "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"	điểm	3	85.000.000	255.000.000	
2.1	Thuê đơn vị tư vấn, thiết kế, trang trí điểm bán sản phẩm OCOP	bộ	1	13.000.000	13.000.000	
2.2	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt quầy kệ, bảng hiệu; tổ chức khai trương	chuyến	4	1.500.000	6.000.000	
2.3	Chi phí mua kệ, tủ, giá trưng bày	bộ	1	25.000.000	25.000.000	
2.4	Chi phí thiết kế, thi công biển hiệu.	bộ	1	11.000.000	11.000.000	
2.5	Chi phí xây dựng điểm bán hàng	điểm	1	23.000.000	23.000.000	
2.6	Chi khai trương điểm bán hàng (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng)	điểm	1	3.500.000	3.500.000	
2.7	Tuyên truyền, quảng bá: bài báo, dựng video clip phát trên đài truyền hình.	tin	1	3.000.000	3.000.000	
2.8	Chi phí thăm định giá, đấu thầu.	điểm	1	500.000	500.000	
3	Chuyến hàng Việt về nhà máy và các Khu công nghiệp	Chuyến	16	5.768.000	92.288.000	
3.1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	cái	2	319.000	638.000	
3.2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cờ phướn (0,8m x 2,5m)	cái	10	133.000	1.330.000	
3.3	Thuê xe đi khảo sát địa điểm và giám sát chương trình bán hàng phục vụ công nhân	chương trình	1	1.700.000	1.700.000	
3.4	Chi phí điện thoại liên hệ tổ chức chương trình	chương trình	1	100.000	100.000	
3.5	Tiền vệ sinh mặt bằng	chương trình	1	2.000.000	2.000.000	
4	Phiên chợ Công nhân	Phiên	3	181.933.000	545.799.000	
4.1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	Cái	2	319.000	638.000	
4.2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cờ phướn (0,8m x 2,5m)	Cái	15	133.000	1.995.000	
4.3	Thuê xe phục vụ công tác	chuyến	5	1.800.000	9.000.000	
4.4	Thuê dây điện, thiết bị điện, gắn và tháo hệ thống điện, chiếu sáng phục vụ cho Phiên chợ	chương trình	1	17.000.000	17.000.000	
4.5	Thuê công hời phục vụ Phiên chợ	Bộ	1	8.000.000	8.000.000	
4.6	Thuê sân khấu, giá đỡ phông màn, âm thanh, ánh sáng	Bộ	1	26.000.000	26.000.000	
4.7	Thuê chương trình ca nhạc phục vụ công nhân	chương trình	1	29.500.000	29.500.000	
4.8	An ninh trật tự	chương trình	1	12.000.000	12.000.000	
4.9	Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, bao thư, tem thư	chương trình	1	900.000	900.000	

4.10	Thuê nhà vòm, gian hàng, bàn, ghế;	chương trình	40	700.000	28.000.000	
4.11	Thuê xe loa tuyên truyền	ngày	6	3.000.000	18.000.000	
4.12	Chi phí xe vệ sinh công cộng	chương trình	1	14.000.000	14.000.000	
4.13	Chi phí biên tập, ghi âm USB tuyên truyền	cái	4	800.000	3.200.000	
4.14	Chi phí tiền điện tiêu thụ phục vụ phiên chợ	chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
4.15	Chi phí nước sinh hoạt	chương trình	1	1.000.000	300.000	
4.16	Chi phí dọn dẹp vệ sinh môi trường, thu gom rác thải	chương trình	1	11.500.000	11.500.000	
4.17	Chi phí giao dịch, hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	400.000	400.000	
5	Tuần hàng Việt Nam	Đợt	1	104.281.000	104.281.000	
5.1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	cái	14	319.000	4.466.000	
5.2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cờ phướn (0,8m x 2,5m)	cái	300	133.000	39.900.000	
5.3	Chi phí biên tập nội dung tuyên truyền	chương trình	1	6.000.000	6.000.000	
5.4	Văn phòng phẩm, tem thư	chương trình	1	515.000	515.000	
5.5	Chi phí thuê xe phục vụ công tác trực, trong và sau đợt tuần hàng	chuyến	3	3.300.000	9.900.000	
5.6	Chi thuê xe loa tuyên truyền (3 ngày x 11 huyện, thành phố)	ngày x địa bàn	33	700.000	23.100.000	
5.7	Chi phí biên tập đĩa USB, làm phim phóng sự tuyên truyền	gói	1	18.000.000	18.000.000	
5.8	Chi phí hỗ trợ tuyên truyền, viết tin bài	chương trình	1	2.000.000	2.000.000	
5.9	Chi phí hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	400.000	400.000	
6	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn	Phiên	4	104.583.000	418.332.000	
6.1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	cái	2	319.000	638.000	
6.2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cờ phướn (0,8m x 2,5m)	cái	15	133.000	1.995.000	
6.3	Thuê xe phục vụ công tác	chuyến	5	1.800.000	9.000.000	
6.4	Thuê dây điện, thiết bị điện, gán và tháo hệ thống điện, chiếu sáng phục vụ cho Phiên chợ	chương trình	1	10.000.000	10.000.000	
6.5	Thuê công hơi phục vụ Phiên chợ	bộ	1	7.000.000	7.000.000	
6.6	Thuê sân khấu, giá đỡ phong màn, âm thanh, ánh sáng	bộ	1	16.000.000	16.000.000	
6.7	Thuê bàn, ghế, nhà vòm	bộ	33	700.000	23.100.000	
6.8	Thuê chương trình ca nhạc phục vụ nhân dân địa phương	chương trình	1	19.000.000	19.000.000	
6.9	Mua công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, bao thư, tem thư	chương trình	1	300.000	300.000	
6.10	Thuê xe loa lưu động, tuyên truyền	ngày	6	2.200.000	13.200.000	
6.11	Chi phí dọn dẹp vệ sinh môi trường	chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
6.12	Chi phí nước sinh hoạt	chương trình	1	650.000	650.000	
6.13	Chi phí điện tiêu thụ	chương trình	1	500.000	500.000	
6.14	Phí bảo vệ và an ninh trật tự	chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
6.15	Chi phí giao dịch, hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	200.000	200.000	

7	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành tại Điện Biên					187.300.000	
7.1	Vé máy bay	Vé	6			3.500.000	21.000.000
7.2	Thuê xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH-sân bay và ngược lại.	chuyến	2			1.000.000	2.000.000
7.3	Thuê xe đưa đón LĐ Sở từ sân bay - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2			1.000.000	2.000.000
7.4	Vé tàu cho thành viên Đoàn từ BH - miền Bắc và ngược lại (15 người)	vé	30			2.000.000	60.000.000
7.5	Thuê xe đưa đón Đoàn từ nhà ga - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2			10.000.000	20.000.000
7.6	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 3 đêm)	phòng	30			700.000	21.000.000
7.7	Thuê xe đưa đón Đoàn tham dự hội nghị tại địa phương tổ chức hội nghị.	ngày	3			2.000.000	6.000.000
7.8	Phụ cấp lưu trú 04 ngày	người/ngày	72			200.000	14.400.000
7.9	Chi phí thuê hội trường (60 người)	ngày	1			6.000.000	6.000.000
7.10	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1			4.500.000	4.500.000
7.11	In băngrôn + công treo ngoài công	m2	20			100.000	2.000.000
7.12	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1			1.000.000	1.000.000
7.13	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	60			50.000	3.000.000
7.14	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	4			250.000	1.000.000
7.15	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	60			40.000	2.400.000
7.16	Ăn trưa hội nghị	người	60			200.000	12.000.000
7.17	Chi làm thêm giờ						8.000.000
7.18	Chi phí thẩm định giá	gói	1			1.000.000	1.000.000
VII	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai					270.000.000	
VII.1	Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại tại các cơ quan, đơn vị xúc tiến thương mại và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh					203.600.000	
I	Tại Trung tâm Xúc tiến Thương mại (02 chuyên gia x 02 ngày)					12.800.000	
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia BH-SGN-BH	ngày	2			1.000.000	2.000.000
	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia	phòng	2			1.000.000	2.000.000
	Tiền ăn (02 người x 02 ngày)	người x ngày	4			200.000	800.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	4			2.000.000	8.000.000

Tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 chuyển gia x 01 ngày)					
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	6.400.000
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyển gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000
3	Tại Liên minh Hợp tác xã (02 chuyển gia x 01 ngày)				6.400.000
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	2.000.000
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyển gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000
4	Tại Hội Nông dân (02 chuyển gia x 01 ngày)				6.400.000
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	2.000.000
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyển gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000
5	Tại Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (02 chuyển gia x 01 ngày)				6.400.000
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	2.000.000
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyển gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000
6	Tại Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ (02 chuyển gia x 01 ngày)				6.400.000
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	2.000.000
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000
	Chi trả tiền lương thuê chuyển gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000
7	Tại Hiệp hội Gốm mỹ nghệ (02 chuyển gia x 01 ngày)				6.400.000
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyển gia BH-SGN-BH	chuyển	2	1.000.000	2.000.000

	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
8	Tại Hội Doanh nhân Trẻ			6.400.000		
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia BH-SGN-BH	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
	Tiền ăn (02 người x 01 ngày)	người x ngày	2	200.000	400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
9	Tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tại thành phố Biên Hòa (02 chuyên gia x 02 ngày)			12.800.000		
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia BH-SGN-BH	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia	phòng	2	1.000.000	2.000.000	
	Tiền ăn (02 người x 02 ngày)	người x ngày	4	200.000	800.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
10	Tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tại 10 huyện, thành phố (02 chuyên gia x 02 ngày) / huyện			133.200.000		
	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia SGN - các huyện, TPLK - SGN	chuyến	20	1.660.000	33.200.000	
	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia	phòng	20	700.000	14.000.000	
	Tiền ăn (02 người x 02 ngày)	người x ngày	40	150.000	6.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	40	2.000.000	80.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
VII.2	Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao nhận thức về sự cần thiết đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại			66.400.000		
1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000	8.000.000	
2	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	
3	In băng rôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000	
4	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; băng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	

	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)				bộ	150	50.000	7.500.000	
6	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình				gói	3	200.000	600.000	
7	Thuê xe 7 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia BH-SGN-BH				chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
8	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia				người x ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
9	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ				người	120	40.000	4.800.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
10	Ăn trưa hội nghị cho đại biểu không hưởng lương từ NSNN				người	120	200.000	24.000.000	
11	Làm thêm giờ							8.000.000	
VIII	Kinh phí cập nhật thông tin Website Trung tâm Xúc tiến Thương mại							119.000.000	
IX	Tổ chức gian hàng chung của tỉnh tại Chương trình Gặp mặt Xuân hữu nghị							108.000.000	
1	Tổ chức gian hàng chung của tỉnh tại Chương trình Gặp mặt Xuân Hữu nghị							72.000.000	
	Backgroud trung tâm gian hàng Chất liệu: Khung sắt thẳng 30x30, ván MDF dày 5, in hiflex Kích thước: ngang 18m x cao 3m x 01 khung;				m2	54	500.000	27.000.000	
	Backgroud gian hàng các sản phẩm OCOP Chất liệu: Khung sắt thẳng 30x30, ván MDF dày 5, in hiflex Kích thước: ngang 4m x cao 2m x 01 khung;				m2	8	500.000	4.000.000	
	Backgroud gian hàng các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu Chất liệu: Khung sắt thẳng 30x30, ván MDF dày 5, in hiflex Kích thước: ngang 4m x cao 2m x 01 khung;				m2	8	500.000	4.000.000	
	Thuê bộ bàn ghế để trưng bày sản phẩm.				bộ	30	400.000	12.000.000	
	Đèn pha Led 50W + tay đèn + CP + dây điện				bộ	10	1.000.000	10.000.000	
	Nhiên liệu xe con làm việc với các địa phương, doanh nghiệp.				lít	100	25.000	2.500.000	
	Bảng tên doanh nghiệp				cái	30	150.000	4.500.000	
	Chi làm thêm giờ							8.000.000	
2	Duy trì "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP"				điểm	1	36.000.000	36.000.000	
	Trả lương cho quản lý và nhân viên bán hàng tại Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (2 người x 12 tháng x 1.500.00 đ/th)				người / tháng	24	1.500.000	36.000.000	
	TỔNG CỘNG							8.569.000.000	

(Bảng chữ: Tám tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu đồng)./.